

Số: 458 /QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 26 tháng 12 năm 2016

**QUYẾT ĐỊNH**

Về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư  
Công trình Đường vào khu sản xuất giống gia súc, gia cầm của Công ty cổ  
phần tập đoàn DABACO Việt Nam tại xã Phúc Ứng, huyện Sơn Dương

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương, ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai, ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư 74/2015/TT-BTC ngày 15/5/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc lập dự toán, sử dụng và thanh quyết toán kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Quyết định số 05/2015/QĐ-UBND ngày 16/4/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc Ban hành Quy định về trình tự, thủ tục thực hiện bồi thường hỗ trợ tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang;

Căn cứ Quyết định số 06/2015/QĐ-UBND ngày 16/4/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ban hành về Quy định bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh khi Nhà nước thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang;

Căn cứ Quyết định số 22/2011/QĐ-UBND ngày 31/10/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại về tài sản (vật kiến trúc, cây trồng, vật nuôi) gắn liền với đất bị thu hồi khi Nhà nước thu hồi đất để sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng, mục đích phát triển kinh tế trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang;

Căn cứ Quyết định số 01/2015/QĐ-UBND ngày 20/01/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc Ban hành bảng giá đất 05 năm (2015 - 2019) trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang;

Căn cứ Quyết định số 02/2015/QĐ-UBND ngày 20/01/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ban hành quy định phân khu vực, phân loại đường phố và phân vị trí đất trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang;

Căn cứ Quyết định số 336/QĐ-UBND ngày 28/10/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt giá đất và hệ số điều chỉnh giá đất làm căn cứ tính tiền bồi thường giải phóng mặt bằng một số công trình, dự án trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang;

Căn cứ Thông báo số 69/TB-UBND ngày 06/9/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh về thu hồi đất công trình: Đường vào khu sản xuất giống gia súc, gia cầm của Công ty cổ phần tập đoàn DABACO Việt Nam tại xã Phúc Ứng, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang.

Căn cứ Văn bản số 1451/UBND-GT ngày 10/6/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đường vào khu sản xuất giống gia súc, gia cầm của Công ty cổ phần Tập đoàn DABACO;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 419/TTr-TNMT ngày 19/12/2016 về việc đề nghị phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư công trình: Đường vào khu sản xuất giống gia súc, gia cầm của Công ty cổ phần tập đoàn DABACO Việt Nam tại xã Phúc Ứng, huyện Sơn Dương,

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Phương án bồi thường, hỗ trợ tái định cư để giải phóng mặt bằng xây dựng công trình: Đường vào khu sản xuất giống gia súc, gia cầm của Công ty cổ phần tập đoàn DABACO Việt Nam tại xã Phúc Ứng, huyện Sơn Dương, như sau:

### **1. Diện tích đất thu hồi, bồi thường:**

Tổng diện tích đất thu hồi: 19.429,5 m<sup>2</sup>, trong đó:

- Diện tích đất đủ điều kiện bồi thường: 14.886,7 m<sup>2</sup>;
- Diện tích hỗ trợ (đất công ích xã): 271,3 m<sup>2</sup>;
- Diện tích đất không đủ điều kiện bồi thường hỗ trợ: 4.271,5 m<sup>2</sup>.

### **2. Kinh phí bồi thường giải phóng mặt bằng đề nghị phê duyệt**

Tổng giá trị kinh phí bồi thường giải phóng mặt bằng: **3.501.845.800** đồng (Ba tỷ năm trăm linh một triệu, tám trăm bốn mươi lăm nghìn, tám trăm đồng), trong đó:

- |                                      |                     |
|--------------------------------------|---------------------|
| a) Kinh phí bồi thường, hỗ trợ:      | 3.403.744.300 đồng. |
| - Bồi thường, hỗ trợ về đất:         | 417.793.400 đồng.   |
| - Bồi thường, hỗ trợ vật kiến trúc:  | 556.143.700 đồng.   |
| - Di chuyển cột điện hạ thế:         | 336.848.000 đồng.   |
| - Bồi thường cây cối, hoa màu:       | 116.837.500 đồng.   |
| - Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề:   | 1.976.121.700 đồng. |
| b) Kinh phí tổ chức thực hiện GPMB:  | 98.101.500 đồng.    |
| - Chi phí thực hiện bồi thường GPMB: | 79.542.200 đồng.    |
| - Chi phí đo đạc lập bản đồ:         | 18.559.300 đồng.    |

**3. Nguồn vốn bồi thường:** Ngân sách tỉnh năm 2016 (trước mắt tạm ứng từ quỹ phát triển đất để chi trả).

**Điều 2.** Các sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Ủy ban nhân dân huyện Sơn Dương; Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh: thực hiện đầy đủ các chức năng, nhiệm vụ theo quy định của pháp luật; đồng thời có trách nhiệm tổ chức thực hiện việc bồi thường, giải phóng mặt bằng theo đúng nội dung tại Điều 1 Quyết định này và các quy định pháp luật có liên quan.

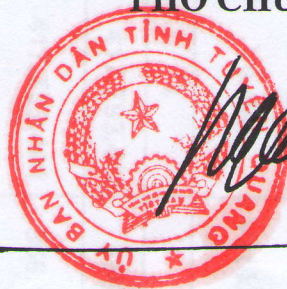
**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Sơn Dương; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Phúc Ứng, huyện Sơn Dương; Giám đốc Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh Tuyên Quang; Thủ trưởng cơ quan liên quan và chủ sử dụng có đất thu hồi chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

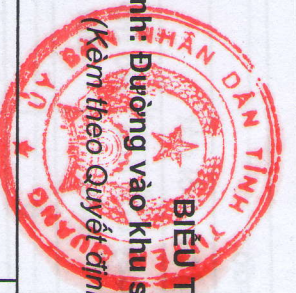
*Nơi nhận:* 

- Chủ tịch UBND tỉnh; (Báo cáo)
- Các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Các Phó CVP UBND tỉnh;
- Lưu VT, ĐC (T 26).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Đình Quang**



**BIỂU TÓNG HỢP KINH PHÍ BỒI THƯỜNG GIẢI PHÒNG MẶT BÀNG**  
**Công trình: Đường vào khu sản xuất giống gia súc, gia cầm của Công ty Cổ phần Tập đoàn DABACO Việt Nam**  
 (Kèm theo Quyết định số 458 /QĐ-UBND ngày 26 /12/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: đồng

STT	Họ tên chủ sử dụng đất	Tổng cộng	Trong đó					Tổ chức thực hiện bồi thường GPMB
			Về đất	Vật kiến trúc	Di chuyển cột điện hạ thế	Cây cối, hoa màu	Hỗ trợ chuyển đổi nghề	
1		3=4+ .. +8	4	5		6	7	8
	<b>Tổng số</b>	<b>3.501.845.800</b>	<b>417.793.400</b>	<b>556.143.700</b>	<b>336.848.000</b>	<b>116.837.500</b>	<b>1.976.121.700</b>	<b>98.101.500</b>
A	<b>Kinh phí bồi thường, hỗ trợ:</b>	<b>3.403.744.300</b>	<b>417.793.400</b>	<b>556.143.700</b>	<b>336.848.000</b>	<b>116.837.500</b>	<b>1.976.121.700</b>	-
1	<b>Thôn Khuân Ráng</b>	<b>446.470.700</b>	<b>55.185.100</b>	<b>99.778.900</b>	-	<b>19.777.000</b>	<b>271.729.700</b>	-
1	Phí Văn Đuợc	1.047.555	29.000	487.755		385.800	145.000	
2	Phạm Văn Lưu	56.746.200	7.603.800	6.031.900		5.091.500	38.019.000	
3	Nông Văn Hùng	2.314.055	29.000	1.964.455		175.600	145.000	
4	Trần Quốc Hoàn	48.266.651	3.337.300	25.481.116		2.761.734	16.686.500	
5	Lương Thế Nho	15.113.090	698.100	10.895.850		28.640	3.490.500	
6	Hoàng Văn Lại	11.130.414	1.496.300	1.820.580		332.034	7.481.500	
7	Hoàng Văn Lịch	6.832.000	1.055.600	340.000		158.400	5.278.000	
8	Hoàng Văn Sơn	25.248.260	3.036.300	5.186.060		1.844.400	15.181.500	
9	Nông Văn Ün	13.971.960	2.246.400	306.000		187.560	11.232.000	
10	Phùng Thị Trường	30.697.400	5.105.100	-		66.800	25.525.500	
11	Nông Thị Hiền	112.403.250	13.157.000	30.220.970		3.240.280	65.785.000	
12	Hoàng Văn Toàn	3.751.435	275.500	1.906.435		192.000	1.377.500	
13	Hà Thị Rổ	13.610.200	2.137.200	663.000		124.000	10.686.000	

STT	Họ tên chủ sử dụng đất	Tổng cộng	Trong đó						Tổ chức thực hiện bồi thường GPMB
			Bồi thường, hỗ trợ cho người bị thu hồi đất						
			Về đất	Vật kiến trúc	Di chuyển cột điện hạ thế	Cây cối, hoa màu	Hỗ trợ chuyển đổi nghề		
1	2	3=4+...+8	4	5		6	7	8	
14	Vĩ Văn Ngọc	31.278.200	4.836.000	697.000		1.565.200	24.180.000		
15	Nông Văn Nghĩa	40.516.300	4.997.900	11.467.900		3.256.800	20.793.700		
16	Hoàng Văn Long	32.172.840	5.144.600	986.000		319.240	25.723.000		
17	Phí Văn Thắng	1.176.856	0	1.129.856		47.000	0		
18	Phí Văn Sử	194.000	0	194.000		0	0		
<b>II</b>	<b>Thôn Định Chung</b>	<b>2.601.955.800</b>	<b>354.740.600</b>	<b>449.845.500</b>	<b>-</b>	<b>92.977.700</b>	<b>1.704.392.000</b>	<b>-</b>	
1	Hoàng Văn Học	56.776.330	8.990.000	1.286.030		1.550.300	44.950.000		
2	Vĩ Văn Toàn	154.525.858	17.054.900	46.466.458		5.730.000	85.274.500		
3	Triệu Văn Ý	71.237.532	10.941.700	3.467.972		2.119.360	54.708.500		
4	Hoàng Văn Phương	93.008.392	9.323.500	34.060.732		3.006.660	46.617.500		
5	Hoàng Văn Hòa	73.122.564	8.566.200	22.726.064		5.894.700	35.935.600		
6	Trương Văn Mão	565.800	49.300	-		270.000	246.500		
7	Hoàng Văn Cảnh	35.823.982	2.847.800	15.991.510		2.745.672	14.239.000		
8	Lương Văn Lâm	37.107.036	1.618.200	26.844.444		553.392	8.091.000		
9	Hoàng Văn Sạch	117.837.315	6.010.800	77.628.155		5.018.360	29.180.000		
10	Hoàng Văn Đàm	3.934.200	414.700	312.000		1.134.000	2.073.500		
11	Hà Văn Quang	160.548.826	22.964.100	30.355.820		4.736.406	102.492.500		
12	Trương Văn La	51.311.265	7.665.500	3.982.265		1.336.000	38.327.500		
13	Nông Thị Châm	20.991.442	2.479.500	4.561.442		1.553.000	12.397.500		
14	Triệu Văn Đô	19.039.499	846.800	13.197.899		760.800	4.234.000		
15	Hà Văn Hạ	67.993.500	10.663.200	2.480.760		1.533.540	53.316.000		

STT	Họ tên chủ sử dụng đất	Tổng cộng	Trong đó					Tổ chức thực hiện bồi thường GPME
			Bồi thường, hỗ trợ cho người bị thu hồi đất					
			Về đất	Vật kiến trúc	Di chuyển cột điện hạ thế	Cây cối, hoa màu	Hỗ trợ chuyển đổi nghề	
1	2	3=4+...+8	4	5	6	7	8	
16	Trương Văn Quân	45.318.440	6.794.700	1.801.000		2.749.240	33.973.500	
17	Trương Văn Đản	13.862.200	2.050.300	255.000		1.305.400	10.251.500	
18	Nông Văn Đức	59.714.911	8.235.200	8.378.800		5.461.911	37.639.000	
19	Hoàng Văn Ngân	16.596.340	1.906.300	5.388.400		1.140.940	8.160.700	
20	Lương Văn Sinh	52.540.850	5.320.000	21.042.870		2.629.980	23.548.000	
21	Hoàng Thị Páy	78.520.540	13.802.900	4.896.500		4.451.240	55.369.900	
22	Lăng Văn Tĩnh	131.760.480	20.474.000	7.050.880		1.865.600	102.370.000	
23	Hoàng Kim Hưng	30.535.240	6.614.800	1.823.740		2.252.300	19.844.400	
24	Nông Văn Sướng	39.208.560	6.391.600	-		858.960	31.958.000	
25	Ma Thị Tóm	14.273.800	2.311.700	340.000		63.600	11.558.500	
26	Nông Văn Chiến	40.660.680	5.684.000	6.385.560		171.120	28.420.000	
27	Phùng Mạnh Hùng	8.045.200	1.302.100	-		232.600	6.510.500	
28	Lương Xuân Cảnh	14.528.320	2.175.000	1.297.920		180.400	10.875.000	
29	Triệu Văn Giọng	9.635.020	1.516.700	357.000		177.820	7.583.500	
30	Hà Văn Nghiêñ	30.090.980	4.832.300	442.000		655.180	24.161.500	
31	Trương Văn Ngụ	68.056.400	10.672.000	2.741.240		1.283.160	53.360.000	
32	Ma Thị Tào	25.920	0	-		25.920	0	
33	Nông Văn Lù	28.089.410	4.398.800	1.469.140		227.470	21.994.000	
34	Nông Văn Hê	23.332.680	3.816.400	-		434.280	19.082.000	
35	Lương Văn Nhất	445.060	0	-		445.060	0	
36	Nguyễn Thị Thành	5.940.840	922.200	299.520		108.120	4.611.000	

STT	Họ tên chủ sử dụng đất	Tổng cộng	Trong đó					Tổ chức thực hiện bồi thường GPMB
			Bồi thường, hỗ trợ cho người bị thu hồi đất					
			Về đất	Vật kiến trúc	Di chuyển cột điện hạ thế	Cây cối, hoa màu	Hỗ trợ chuyển đổi nghề	
1	2	3=4+...+8	4	5	6	7	8	
37	Trần Đồng Toàn	21.594.420	2.641.900	5.540.580	202.440	13.209.500		
38	Nông Ngọc Minh	4.170.480	643.800	262.080	45.600	3.219.000		
39	Hoàng Văn Vệ	98.877.780	16.130.500	917.280	1.177.500	80.652.500		
40	Lương Văn Đài	34.451.080	5.631.800	-	660.280	28.159.000		
41	Vi Văn Bình	16.822.480	2.778.200	-	153.280	13.891.000		
42	Vi Văn Lịch	4.890.400	797.500	-	105.400	3.987.500		
43	Lương Xuân Công	60.148.720	9.496.800	2.534.800	633.120	47.484.000		
44	Hoàng Thị Long	43.331.020	7.056.000	-	995.020	35.280.000		
45	Hà Văn Thống	47.902.400	7.896.000	-	526.400	39.480.000		
46	Triệu Văn Liên	707.520	115.200	-	16.320	576.000		
47	Lăng Văn Bình	36.964.400	6.102.000	-	352.400	30.510.000		
48	Hoàng Thị Nhâm	12.175.420	1.975.200	-	324.220	9.876.000		
49	Trần Đồng Tuấn	94.507.709	15.526.600	390.449	957.660	77.633.000		
50	Phùng Văn Phòn	43.478.500	7.265.200	1.872.000	6.258.500	28.082.800		
51	Hoàng Văn Sản	168.666.129	16.232.900	68.430.529	6.794.200	77.208.500		
52	Lương Văn Hạc	29.927.180	4.453.300	2.620.200	587.180	22.266.500		
53	Nông Văn Chính	82.672.640	13.395.600	1.488.000	811.040	66.978.000		
54	Hà Văn Hợ	37.800	0	-	37.800	0		
55	Hà Văn Lâm	3.947.000	952.200	-	138.200	2.856.600		
56	Phùng Thị Diên	20.645.100	3.393.000	-	287.100	16.965.000		
57	Hà Thị Mới	97.992.960	12.461.700	16.003.220	7.219.540	62.308.500		
58	Triệu Văn Đồng	3.039.209	138.000	2.455.209	32.000	414.000		

STT	Họ tên chủ sử dụng đất	Tổng cộng	Trong đó						Tổ chức thực hiện bồi thường GPMB
			Bồi thường, hỗ trợ cho người bị thu hồi đất						
			Về đất	Vật kiến trúc	Di chuyển cột điện hạ thế	Cây cối, hoa màu	Hỗ trợ chuyển đổi nghề		
1	2	3=4+...+8	4	5		6	7	8	
III	Tổ chức	355.317.800	7.867.700	6.519.300	336.848.000	4.082.800		-	
1	Tường Tiểu học Phúc Ứng (điểm trường Khuân Ráng)	3.454.812	0	1.755.312		1.699.500			
2	UBND xã Phúc Ứng	7.867.700	7.867.700	-		0			
3	Hội Cựu Chiến Binh	7.147.300	0	4.764.000		2.383.300			
4	Điện lực Sơn Dương	336.848.000	0	-	336.848.000	0			
B	Kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường GPMB	98.101.500	0	0		0		0	98.101.500
1	Thực hiện bồi thường GPMB	79.542.200							79.542.200
• 2	Chi phí lập bản đồ thu hồi đất	18.559.300							18.559.300